

## ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

**I. Choose the word whose the underlined part is pronounced differently.**

1. B	2. A	3. B	4. A	5. D
------	------	------	------	------

**II. Complete sentences with ONE word.**

1. wants	2. How	3. about/of	4. backache	5. much
----------	--------	-------------	-------------	---------

**III. Odd one out.**

1. D	2. A	3. D	4. B	5. A
------	------	------	------	------

**IV. Choose the correct answer.**

1. B	2. A	3. B	4. C	5. C
------	------	------	------	------

**V. Make a question for the underlined part in each sentence below.**

- Why does she want to be an astronaut (in the future)?
- Where's the nearest restaurant?
- When did they visit their grandparents?
- How many cups of water do you drink every day?
- How can she go/get to the museum?

**VI. Read the following text and decide if each statement below is True (T) or False (F).**

1. T	2. F	3. T	4. F	5. T
------	------	------	------	------

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

**I. Choose the word whose the underlined part is pronounced differently.***(Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với những từ còn lại.)*

1.

candy /'kæ.n.di/many /'men.i/after /'æf.tə/

matter /'mæt.ər/

=> Chọn B

2.

ride /raɪd/

picnic /'pɪk.nɪk/

music /'mjuː.zɪk/

visit /'vɪz.ɪt/

=> Chọn A

3.

fever /'fiː.vər/

better /'bet.ər/

she /ʃiː/

because /bɪ'kəz/

=> Chọn B

4.

museum /mjuː'ziː.əm/

lunch /lʌntʃ/

mum /mʌm/

Sunday /'sʌn.deɪ/

=> Chọn A

5.

sharp /ʃɑːp/

sure /ʃʊːr/

sugar /'ʃʊg.ər/

season /'siː.zən/

=> Chọn D

## II. Complete sentences with ONE word.

(Hoàn thành các câu chỉ bằng MỘT từ.)

1.

Want + to V: muốn làm gì

“She” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia. Trong trường hợp này, ta thêm “s” vào sau “want”.

She **wants** to be a singer in the future.

(Cô ấy muốn trở thành ca sĩ trong tương lai.)

2.

How far: hỏi về khoảng cách

**How** far is it from your house to your school?

(Khoảng cách từ nhà cậu đến trường học là bao xa vậy?)

3.

Think about/of...: suy nghĩ về...

What do you think **about/of** Mai An Tiem?

(Cậu nghĩ gì về Mai An Tiêm?)

4.

Backache (n): bệnh đau lưng

My grandma has a **backache** that she can't carry heavy things.

(Bà của mình bị đau lưng nên bà không thể mang vật nặng.)

5.

How much + danh từ không đếm được: hỏi về số lượng của danh từ không đếm được

How **much** water do you drink every day?

(Cậu uống bao nhiêu nước mỗi ngày vậy?)

### III. Odd one out.

(Chọn từ khác.)

1. D

**Giải thích:** Đáp án D là động từ ở thì quá khứ đơn, những phương án còn lại đều là động từ có đuôi -ing.

2. A

**Giải thích:** Đáp án A là danh từ, những phương án còn lại đều là động từ ở thì quá khứ.

3. D

rice (n): gạo, cơm

sausage (n): xúc xích

bread (n): bánh mì

fresh (adj): *tươi mới*

**Giải thích:** Đáp án D là tính từ, những phương án còn lại đều là danh từ chỉ đồ ăn.

4. B

temple (n): *ngôi đền*

attractive (adj): *thu hút*

pagoda (n): *ngôi chùa*

museum (n): *viện bảo tàng*

**Giải thích:** Đáp án B là tính từ, những phương án còn lại đều là danh từ chỉ các địa điểm.

5. A

large (adj): *rộng, lớn*

expensive (adj): *đắt đỏ*

attractive (adj): *thu hút*

exciting (adj): *thú vị*

**Giải thích:** Đáp án A là tính từ ngắn, những phương án còn lại đều là các tính từ dài.

#### IV. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. B

“Beautiful” là tính từ dài, khi chuyển sang dạng so sánh hơn, ta thêm “more” vào phía trước.

Which dress is **more** beautiful, the red one or the blue one?

(Chiếc váy nào đẹp hơn, chiếc màu đỏ hay màu xanh dương?)

2. A

On your right: ở bên phải của bạn

Turn left. It's **on** your right.

(Về trái. Nó ở bên phải của bạn.)

3. B

Câu trúc hỏi về thời tiết:

What is the weather **like**?

(Thời tiết thế nào vậy?)

4. C

Alan should **go to the doctor** because he has a fever.

(Alan nên đến gặp bác sĩ bởi vì anh ấy bị sốt.)

5. C

What: hỏi về đồ vật, sự việc

How: hỏi về cách thức

Where: hỏi về địa điểm

Excuse me, **where** is the supermarket?*(Xin cho hỏi, siêu thị ở đâu vậy?)***V. Make a question for the underlined part in each sentence below.***(Đặt câu hỏi cho phần được gạch chân của mỗi câu dưới đây.)*

1. Why does she want to be an astronaut (in the future)?

*(Tại sao cô ấy lại muốn trở thành một phi hành gia (trong tương lai)?)*

2. Where's the nearest restaurant?

*(Nhà hàng gần nhất ở đâu vậy?)*

3. When did they visit their grandparents?

*(Họ đã đi thăm ông bà của họ vào khi nào vậy?)*

4. How many cups of water do you drink every day?

*(Bạn uống bao nhiêu cốc nước mỗi ngày vậy?)*

5. How can she go/get to the museum?

*(Cô ấy có thể đến bảo tàng bằng cách nào vậy?)***VI. Read the following text and decide if each sentence below is True (T) or False (F).***(Đọc văn bản sau và xem mỗi câu sau là Đúng hay Sai.)*

Hi! I'm Ann and I'd like to tell you about my favourite season - autumn. First of all, I love autumn because it is very beautiful. Look at the trees, their leaves are yellow, red, brown instead of green. They fall down on the ground, make it look like a carpet. Moreover, I also enjoy the weather in the autumn. It's not too hot like summer and not too cold like winter. Especially, the Middle Autumn festival takes place in this time of the year. I always have a lot of fun in this occasion. It's still spring now but I am looking forward to the autumn in this year!

**Tạm dịch:**

*Xin chào! Mình là Ann và mình muốn kể cho bạn nghe về mùa yêu thích của mình - mùa thu. Trước hết, mình yêu mùa thu vì nó rất đẹp. Hãy nhìn vào những cái cây, lá của chúng có màu vàng, đỏ, nâu thay vì màu xanh lá cây. Chúng rơi xuống đất, làm cho nó trông giống*

*như một tấm thảm. Hơn nữa, mình cũng thích thời tiết vào mùa thu. Nó không quá nóng như mùa hè và không quá lạnh như mùa đông. Đặc biệt, Tết Trung thu diễn ra vào thời điểm này trong năm. Mình luôn có rất nhiều niềm vui trong dịp này. Bây giờ vẫn còn là mùa xuân nhưng mình đã rất mong chờ mùa thu năm nay rồi!*

1. Ann's favourite season is autumn. (*Mùa yêu thích của Ann là mùa thu.*)

**Thông tin:** I'm Ann and I'd like to tell you about my favourite season - autumn. (*Mình là Ann và mình muốn kể cho bạn nghe về mùa yêu thích của mình - mùa thu.*)

=> **True**

2. Leaves in the autumn are green. (*Lá cây vào mùa thu có màu xanh.*)

**Thông tin:** Look at the trees, their leaves are yellow, red, brown instead of green. (*Hãy nhìn vào những cái cây, lá của chúng có màu vàng, đỏ, nâu thay vì màu xanh lá cây.*)

=> **False**

3. Ann finds the weather in the autumn comfortable. (*Ann cảm thấy thời tiết vào mùa thu rất dễ chịu.*)

**Thông tin:** I also enjoy the weather in the autumn. It's not too hot like summer and not too cold like winter. (*Hơn nữa, mình cũng thích thời tiết vào mùa thu. Nó không quá nóng như mùa hè và không quá lạnh như mùa đông.*)

=> **True**

4. The weather in the autumn is hot like summer. (*Thời tiết vào mùa thu nóng như mùa hè.*)

**Thông tin:** It's not too hot like summer and not too cold like winter. (*Nó không quá nóng như mùa hè và không quá lạnh như mùa đông.*)

=> **False**

5. Ann is excited about the Middle Autumn festival. (*Ann rất hào hứng về Tết Trung thu.*)

**Thông tin:** Especially, the Middle Autumn festival takes place in this time of the year. I always have a lot of fun in this occasion. (*Đặc biệt, Tết Trung thu diễn ra vào thời điểm này trong năm. Mình luôn có rất nhiều niềm vui trong dịp này.*)

=> **True**